

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ĐẾN CUỐI THÁNG 3 NĂM 2012**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	15.038.737.350	13.549.153.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.203.846.051	406.300.552
1. Tiền	111	2.203.846.051	406.300.552
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.370.352.686	7.196.926.891
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.370.352.686	7.196.926.891
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.253.146.479	2.475.767.463
1. Phải thu của khách hàng	131	3.498.559.975	2.235.728.090
2. Trả trước cho người bán	132	104.938.614	24.057.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	684.317.890	250.651.758
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139	(34.670.000)	(34.670.000)
IV. Hàng tồn kho	140	2.872.893.880	3.167.329.072
1. Hàng tồn kho	141	2.872.893.880	3.167.329.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	338.498.254	302.829.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	-	25.161.208
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	338.498.254	277.668.324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.367.601.109	2.308.400.762
I. Các khoản thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.350.257.410	1.323.048.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.297.257.410	1.271.941.238
- Nguyên giá	222	3.511.687.465	3.530.146.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.214.430.055)	(2.258.205.227)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	53.000.000	51.107.144
- Nguyên giá	228	53.000.000	53.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	(1.892.856)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-

III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
1. Nguyên giá	241	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.012.693.698	980.702.379
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.032.993.400	1.001.002.081
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259	(20.299.702)	(20.299.702)
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.650.001	4.650.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.650.001	4.650.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	17.406.338.459	15.857.554.272

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	5.272.927.604	3.563.692.646
I. Nợ ngắn hạn	310	5.248.191.319	3.544.185.361
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	131.363.000	256.363.000
2. Phải trả cho người bán	312	3.259.857.999	2.639.091.611
3. Người mua trả tiền trước	313	-	64.395.001
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	576.700.959	501.355.710
5. Phải trả người lao động	315	353.869.131	-
6. Chi phí phải trả	316	35.000.000	35.000.000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	701.413.757	16.218.566
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	189.986.473	31.761.473
II. Nợ dài hạn	330	24.736.285	19.507.285
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	24.736.285	19.507.285
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12.133.410.855	12.293.861.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	12.133.410.855	12.293.861.626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của CSH	413	112.410.011	112.410.011
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-

6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	746.881.467	746.881.467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	260.851.091	260.851.091
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13.268.286	173.719.057
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	17.406.338.459	15.857.554.272

Phan Thiết, ngày 05 tháng 4 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Văn So

CÔNG TY CP SÁCH-THIẾT BỊ BÌNH THUẬN
70 Nguyễn Văn Trỗi, TP.Phan Thiết - Bình Thuận
ĐT: 062 3816118; Fax: 062 3817595.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng (Mẫu Q-02d) năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1/2012 NĂM NAY	QUÝ 1/2011 NĂM TRƯỚC	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1 Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.2	2.878.694.452	2.816.332.755	2.878.694.452	2.816.332.755
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		189.313.005	82.565.666	189.313.005	82.565.666
3 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		2.689.381.447	2.733.767.089	2.689.381.447	2.733.767.089
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.191.937.005	2.305.573.487	2.191.937.005	2.305.573.487
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		497.444.442	428.193.602	497.444.442	428.193.602
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		242.199.459	190.155.250	242.199.459	190.155.250
7 Chi phí tài chính	22		7.044.700	6.912.700	7.044.700	6.912.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>7.044.700</i>	<i>6.912.700</i>	<i>7.044.700</i>	<i>6.912.700</i>
8 Chi phí bán hàng	24		334.608.536	284.459.301	334.608.536	284.459.301
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		167.283.325	191.197.907	167.283.325	191.197.907
10 Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	30		230.707.340	135.778.944	230.707.340	135.778.944
11 Thu nhập khác	31		1.362.470	629.910	1.362.470	629.910
12 Chi phí khác	32		13.601.768	13.449.679	13.601.768	13.449.679
13 Lợi nhuận khác	40		(12.239.298)	(12.819.769)	(12.239.298)	(12.819.769)
14 Tổng lợi nhuận trước thuế	50		218.468.042	122.959.175	218.468.042	122.959.175
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	58.017.271	34.101.969	58.017.271	34.101.969
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.3	-	-	-	-
17 Tổng lợi nhuận sau thuế	60		160.450.771	88.857.206	160.450.771	88.857.206
18 Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu	70					

*** Giải trình:**

Lợi nhuận sau thuế Q1/2012 tăng 77,7% (71 triệu) so với cùng kỳ, nguyên nhân như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 27% (52 triệu)
- Lãi gộp tăng 16% (69 triệu), do doanh thu hàng phụ tăng (chiết khấu bình quân cao).

Phan Thiết, ngày 5 tháng 04 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1/2012 NĂM NAY	QUÝ 1/2011 NĂM TRƯỚC	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
----------	----	----	-----------------------	-------------------------	---	---

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khoa Tuyên

Nguyễn Văn So

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ 1 NĂM 2012

Chỉ tiêu	MS	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	4.377.635.657	6.660.127.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.371.028.886)	(5.567.908.455)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(629.357.400)	(566.683.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(6.912.700)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(34.102.392)	(110.511.706)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	804.598.927	265.678.374
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	3.233.073.246	(1.424.479.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.380.819.152	(750.689.247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.459.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.673.849.205)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.517.759	75.666.450
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.476.790.446)	75.666.450
		-	-

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155.000.000	16.905.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000)	(68.650.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.000.000	(51.744.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	29.028.706	(726.767.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.574.198.737	5.877.180.981
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.603.227.443	5.150.413.384

Phan Thiết, ngày 5 tháng 4 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Văn So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động

Hình thức sở hữu vốn:

CTy Cổ phần vốn góp, trong đó Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (DNNN) nắm giữ 40 % vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính:

1. Bán buôn đồ dùng khác (sách giáo khoa).
2. Bán buôn thiết bị khác (thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm)
3. Sản xuất thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm.
4. In ấn.
5. Dịch vụ liên quan đến in (phát hành các loại ấn phẩm)
6. Hoạt động dịch vụ tài chính khác (đầu tư vốn hoạt động tài chính: Chứng khoán, cổ phần)
7. Mở siêu thị, cho thuê văn phòng
8. Xây dựng nhà các loại
9. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp)
10. Bán buôn vật liệu xây dựng
11. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan (tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư 244/2009/TT-BTC và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của BTC.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	5 – 7

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và DV đã nhận được không phụ thuộc vào việc CTy đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Quỹ tiền lương

Quỹ lương năm 2011 do Hội đồng quản trị duyệt theo đơn giá tiền lương là 880đ/1.000đ lợi nhuận trước thuế.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với Sách giáo khoa, Sách tham khảo thuộc đối tượng không chịu thuế; đối với Thiết bị văn phòng, Tủ điện áp dụng mức thuế suất 5%; còn đối với thiết bị tài liệu khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	3/31/2012	3/31/2011
-Tiền mặt	206.238.000	217.579.000
-Tiền gửi ngân hàng	200.062.552	166.964.593

-Tiền đang chuyển			-	-
Cộng			406.300.552	384.543.593
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3/31/2012		3/31/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết)		-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết)		-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		7.196.926.891	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-	-
Cộng		7.196.926.891		-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			3/31/2012	3/31/2011
-Phải thu về cổ phần hóa				
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-	-
-Phải thu người lao động			238.192.926	-
+Phải thu khác			12.458.832	323.668.348
Cộng:			250.651.758	323.668.348
4. Hàng tồn kho			3/31/2012	3/31/2011
-Hàng Hoá			3.167.329.072	3.982.922.320
-Hàng gửi đi bán				
Cộng:			3.167.329.072	3.982.922.320
5. Tài sản ngắn hạn khác				
Tạm ứng			8.977.424	63.418.254
Thuế TN cá nhân			25.161.208	
Tài sản thiếu chờ xử lý				870.091
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			268.690.900	335.225.300
Cộng:			302.829.532	399.513.645

6. Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				

Số dư đầu năm	2.159.880.310	750.794.469	503.815.777	479.064.348
-Tăng trong kỳ	47.742.727		67.913.182	24.751.429
-Giảm trong kỳ		-		
Số dư cuối kỳ:	2.207.623.037	750.794.469	571.728.959	503.815.777
Khấu hao (lũy kế)	-			
Số dư đầu năm	1.296.937.770	457.043.023	460.449.262	430.379.238
-Khấu hao trong kỳ	26.344.820	11.444.861	5.985.491	13.041.346
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ:	1.323.282.590	468.487.884	466.434.753	443.420.584
Giá trị còn lại	-			
Số đầu năm	959.568.990	339.530.895	73.436.539	73.436.539
Số cuối kỳ: (31/12/2011)	884.340.447	282.306.585	105.294.206	60.395.193

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2012 là: 428.639.340

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	53.000.000	
-Tăng trong kỳ		
-Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ:	53.000.000	-
Khấu hao (lũy kế)		-
Số dư đầu năm		
-Khấu hao trong kỳ	1.892.856	
Số dư cuối kỳ:	1.892.856	
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm	53.000.000	
Số cuối kỳ: (31/3/2012)	51.107.144	

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3/31/2012	3/31/2011		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c - Đầu tư dài hạn khác		-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu:	-	904.020.000	61.380	904.020.000
* CTy CP Sách-Thiết bị Bình Dương (30.000CP)		300.000.000	30.000	300.000.000
* CTy CP Học Liệu Hà Nội (11.380CP)		124.020.000	11.380	124.020.000
* CTy CP Nước khoáng Vĩnh Hảo (20.000CP)		480.000.000	20.000	480.000.000
- Cho vay dài hạn (CBNV)		96.982.081		135.220.000
Cộng:	61.380	1.001.002.081	61.380	1.039.240.000

9. Chi phí trả trước dài hạn	3/31/2012	3/31/2011	
- Chi phí sửa chữa Nhà sách Hưng Đạo		-	41.217.631
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ...		54.835.382	54.835.382
Cộng:		54.835.382	96.053.012

10. Vay và nợ ngắn hạn	3/31/2012	3/31/2011	
- Ngân hàng Công Thương Bình Thuận		-	-

- Vay CBNV trong Công ty	256.363.000	157.142.600
Cộng:	256.363.000	157.142.600

Lãi suất vay của cán bộ nhân viên điều chỉnh theo mức lãi suất bình quân giữa tiền vay và tiền gửi do ngân hàng Công thương Việt Nam công bố từng thời điểm.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3/31/2012	3/31/2011
-Thuế TNDN	497.758.734	25.795.925
-Thuế GTGT	3.596.976	
-Thuế Thu nhập cá nhân	-	
Cộng:	501.355.710	25.795.925

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3/31/2012	3/31/2011
-Kinh phí công đoàn	59.940	
-Bảo hiểm Xã hội		13.178.021
-BHYT, BHTN	287.866	
-Kiểm kê hàng hóa thừa	6.226.060	
-Cổ tức phải trả		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.644.700	20.460.500
Cộng:	16.218.566	33.638.521

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VĐL)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2011:11.000.000.000		112.410.011	580.517.087	223.916.363	5.999.406
Tăng trong năm			166.364.380	36.934.728	1.846.736.398
Giảm trong năm					(1.839.467.518)
Số dư tại 31/12/2011:11.000.000.000		112.410.011	746.881.467	260.851.091	13.268.286
Số dư tại 1/1/2012: 11.000.000.000		112.410.011	746.881.467	260.851.091	13.268.286
Tăng trong năm			-	-	-
Giảm trong năm			-	-	-
Số dư tại 31/3/2012:11.000.000.000		112.410.011	746.881.467	260.851.091	13.268.286

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	3/31/2012	3/31/2011
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng:	11.000.000.000	11.000.000.000

Cổ phiếu	3/31/2012	3/31/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ	10.000	10.000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3/31/2012	3/31/2011
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	94.856.612	5.999.406
Lợi nhuận sau thuế TNDN	160.450.771	88.857.206
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-
<i>Thuế TNDN được giảm 30% bổ sung quỹ ĐTPT</i>		
<i>Trích quỹ ĐTPT</i>		
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng G.đốc</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng Tổng GD</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trong đó CBNV 25%)</i>		
<i>Chia cổ tức</i>		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	255.307.383	94.856.612

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3/31/2012	3/31/2011
Tổng doanh thu	2.878.694.452	2.816.332.755
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	322.969.183	325.070.149
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	452.685.185	218.436.856
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	1.295.782.026	1.846.691.897
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	807.258.058	417.166.580
+ Doanh thu dịch vụ	-	8.967.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	189.313.005	82.565.666
+ Chiết khấu thương mại	188.532.655	79.835.127
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	780.350	2.730.539
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.689.381.447	2.733.767.089

15. Giá vốn hàng bán	3/31/2012	3/31/2011
+ Giá vốn sách giáo khoa	251.054.201	253.441.812
+ Giá vốn sách tham khảo	317.330.961	144.679.700
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	1.025.870.843	1.579.741.190
+ Giá vốn hàng hóa khác	597.681.000	329.784.339
+ Giá vốn dịch vụ	-	-
Cộng	2.191.937.005	2.307.647.041

16. Doanh thu hoạt động tài chính	3/31/2012	3/31/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.199.459	190.155.250
Chiết khấu thanh toán	-	-

Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	242.199.459	190.155.250
17. Chi phí hoạt động tài chính	3/31/2012	3/31/2011
Lãi tiền vay	7.044.700	6.912.700
Chiết khấu thanh toán	-	-
Hoàn nhập dự phòng CP Cty Bình Dương	-	-
Dự phòng CP Cty Học Liệu Hà Nội	-	-
Cộng	7.044.700	6.912.700
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ : (31/3/2012)	3/31/2011	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành:	58.017.271	34.101.969
- Lợi nhuận sau thuế TNDN:	160.450.771	88.857.206
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146	
20. Cổ tức năm (12%/VĐL)		1.320.000.000
21. Thông tin về các bên liên quan		
Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	CTy Thành viên NXBGDVN (Nhà đầu tư)	
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	-	
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	-	
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm: (Đến 31/03/2012)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (đ)
Mua hàng		1.052.027.191
Công ty CP Sách TB G. dục Miền Nam	Cung ứng Sách giáo khoa, TBGD	201.830.261
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Sách tham khảo, ấn phẩm GD...	51.700.000
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Sách , thiết bị giáo dục...	685.362.280
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách bổ trợ, sách TK...	113.134.650

Phan Thiết, ngày 5 tháng 4 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Văn So